

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Tân Việt, ngày tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã
quý 4 năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN VIỆT

Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi một số điều của Luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 của Ủy ban nhân dân xã Tân Việt về dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Theo đề nghị của công chức Tài chính - kế toán xã;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã quý 4 năm 2022 của xã Tân Việt.

(có các mẫu biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, công chức tài chính – kế toán xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- TT UBND xã;
- Lưu: VT, ...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**

Vũ Xuân Hào

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị: 1000đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	19.622.471	21.130.837,724	9,60
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	118.000	125.215	106,11
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	15.180.250	2.205.554,224	14,53
3	Thu bổ sung	4.324.221	18.800.068,5	434,76
	- Thu bổ sung cân đối	4.324.221	1.058.556	24,48
	- Thu bổ sung có mục tiêu		17.741.512,5	
4	Thu chuyển nguồn			
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	
II	TỔNG SỐ CHI	19.622.471	20.759.565,971	105,79
1	Chi đầu tư phát triển	15.000.000	19.395.447,75	129,30
2	Chi thường xuyên	4.530.471	1.364.118,221	30,11
3	Dự phòng	92.000		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị: 1000đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV NĂM 2022		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSN N	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	19.622.471	19.622.471	1.882.837	1.882.837	9,60	9,60
I	Các khoản thu 100%	118.000	118.000	125.215	125.215	106,1	106,1
	Phí, lệ phí	18.000	18.000	20.788	20.788	115,4	115,4
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	80.000	80.000	104.427	104.427	130,5	130,5
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-	-	-		
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-					
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-	-	-	-		
	Đóng góp của nhân dân theo quy định	-	-	-	-		
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	-				
	Thu khác	20.000	20.000				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	15.180.250	15.180.250	2.205554,179	2.205554,179	14,53	14,53
1	Các khoản thu phân chia	103.450	103.450	33.430	33.430	32,31	32,31
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	15.000	10.196,8	10.196,8	67,97	67,97
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	8.450	8.450				
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	80.000	80.000	23.233,2	23.233,2	29,04	29,04
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	15.076.800	15.076.800	2.172.124,179	2.172.124,179	14,4	14,4
	Thu thuế GTGT	51.200	51.200	1.390,286	1.390,286	2,71	2,71
	Thu thuế TNCN	25.600	25.600	695,143	695,143	2,71	2,71
	Thu tiền sử dụng đất	15.000.000	15.000.000	2.170.038,75	2.170.038,75	14,46	14,46
III	Thu viện trợ không hoàn	-	-	-	-		

	lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
	Nguồn CCTL chuyển sang dùng để cân đối chi tăng lương	-	-	-			
IV	Thu chuyển nguồn	-	-				
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.324.221	4.324.221	18.800.068,5	18.800.068,5	434,7	434,7
	- Thu bổ sung cân đối	4.324.221	4.324.221	1.058.556	1.058.556	24,48	24,48
	- Thu bổ sung có mục tiêu	-	-	17.741.512,5	17.741.512,5		

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị: 1000đồng

T T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	19.622.471	15.000.000	4.622.471	20.759.565,2	19.395.447	1.364.118,2	105,79	129,3	29,5
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	5.000.000	5.000.000	-	1.570.038	1.570.038	-	31,4	31,4	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-		-			
3	Chi y tế	-		-	-		-			
4	Chi văn hóa, thông tin	31.000		31.000	7.500		7.500	24,2		24,2
5	Chi phát thanh, truyền thanh	25.000		25.000	13.870,02		13.870,02	55,5		55,5
6	Chi thể dục thể thao	1.515.000	1.500.000	15.000						
7	Chi bảo vệ môi trường	20.000		20.000	6.750		6.750	33,7		33,7
8	Chi các hoạt động kinh tế	7.043.000	7.000.000	43.000	14.826.909	14.825.409	1.500	210,5	211,8	3,5
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể, QP, ANTT	5.626.602	1.500.000	4.126.602	4.260.435,5	3.000.000	1.260.435,5	75,7	200	30,5
10	Chi cho công tác xã hội	269.869		269.869	74.062,7		74.062,7	27,4		27,4
11	Chi khác	-			-					
12	Dự phòng ngân sách	92.000		92.000	-			-		-